

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2025 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2025 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2025 đính kèm giải trình.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: **TBC**
- Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province.
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:

- Separate Financial statements for the first quarter of 2025.
- Consolidated financial statements for the first quarter of 2025.

3. This information was announced on the company's website on April 29, 2025 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:

-As above;

-Department P5;

-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyen Van Quyen
Nguyen Van Quyen

Attached documents:

- *Separate Financial statements for the first quarter of 2025.*
- *Consolidated financial statements for the first quarter of 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 845/BC - TĐTB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1 - NĂM 2025



Yên Bái, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		217.839.245.189	233.877.655.521
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.175.566.841	80.602.525.614
111	1. Tiền		38.500.566.841	18.552.525.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.675.000.000	62.050.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	13.694.543.500	13.694.543.500
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	13.694.543.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128.776.728.187	130.650.270.102
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		82.354.595.216	84.571.497.273
132	2. Trả trước cho người bán		6.618.255.269	6.063.324.342
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		22.412.500.000	22.412.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	18.192.000.164	18.744.536.859
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(800.622.462)	(1.141.588.372)
140	IV. Hàng tồn kho	6	8.145.941.233	5.340.478.768
141	1. Hàng tồn kho		8.145.941.233	5.340.478.768
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.046.465.428	3.589.837.537
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.205.985.161	130.356.363
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	840.480.267	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		910.203.870.138	892.468.553.176
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.618.750.000	49.221.875.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		63.618.750.000	49.221.875.000
220	II. Tài sản cố định		246.915.222.146	147.546.773.621
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	231.989.680.102	132.446.376.259
222	- Nguyên giá		1.612.780.300.861	1.503.243.750.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.380.790.620.759)	(1.370.797.374.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.925.542.044	15.100.397.362
228	- Nguyên giá		22.411.162.640	22.411.162.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.485.620.596)	(7.310.765.278)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		100.931.789.704	195.835.888.766
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	100.931.789.704	195.835.888.766
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		497.088.061.198	498.015.255.569
251	1. Đầu tư vào công ty con		337.624.176.764	337.624.176.764
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		103.861.380.000	103.861.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.907.795.566)	(3.980.601.195)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.650.047.090	1.848.760.220
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.650.047.090	1.848.760.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.128.043.115.327	1.126.346.208.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		99.749.894.933	84.328.784.504
310	I. Nợ ngắn hạn		90.491.561.599	74.649.617.837
			-	-
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		24.548.108.445	25.933.850.123
312	2. Người mua trả tiền trước		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.230.783.357	5.397.096.709
314	4. Phải trả người lao động		3.765.335.472	6.105.765.379
315	5. Chi phí phải trả	12	343.503.906	536.003.907
318	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.925.574.249	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	45.737.205.936	35.997.294.654
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		841.666.666	420.833.333
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.099.383.568	258.773.732
330	II. Nợ dài hạn		9.258.333.334	9.679.166.667
334	1. Vay và nợ dài hạn		9.258.333.334	9.679.166.667
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.028.293.220.394	1.042.017.424.193
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	1.028.293.220.394	1.042.017.424.193
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.235.605.443	104.959.809.242
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		68.609.809.242	15.185.461.901
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.625.796.201	89.774.347.341
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.128.043.115.327	1.126.346.208.697

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

Người lập



Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng



Lê Hồng Minh



Yên Bái, Ngày 29 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	64.002.087.035	69.800.766.007	64.002.087.035	69.800.766.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.002.087.035	69.800.766.007	64.002.087.035	69.800.766.007
11	4. Giá vốn hàng bán	17	29.656.306.789	27.101.070.081	29.656.306.789	27.101.070.081
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.345.780.246	42.699.695.926	34.345.780.246	42.699.695.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.250.101.716	3.989.614.714	2.250.101.716	3.989.614.714
22	7. Chi phí tài chính	19	928.447.266	-	928.447.266	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.946.440.061	7.346.422.163	6.946.440.061	7.346.422.163
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.720.994.635	39.342.888.477	28.720.994.635	39.342.888.477
31	11. Thu nhập khác	20	176.251.600	186.331.600	176.251.600	186.331.600
32	12. Chi phí khác	21	615.000.984	115.001.717	615.000.984	115.001.717
40	13. Lợi nhuận khác		(438.749.384)	71.329.883	(438.749.384)	71.329.883
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.282.245.251	39.414.218.360	28.282.245.251	39.414.218.360



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
			VND	VND	VND	VND
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.656.449.050	7.491.643.672	5.656.449.050	7.491.643.672
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.625.796.201</u>	<u>31.922.574.688</u>	<u>22.625.796.201</u>	<u>31.922.574.688</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Người lập

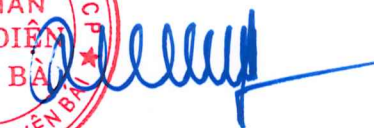


Nguyễn Trung Hiếu

Kế Toán trưởng



Lê Hồng Minh

Yên Bái, Ngày 29 tháng 04 năm 2025
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quyền



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2025 VND	31/03/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.282.245.251	39.414.218.360
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10.161.107.613	10.005.057.931
03	- Các khoản dự phòng		586.228.461	(702.980.720)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.321.654.450)	(3.989.614.714)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.707.926.875	44.726.680.857
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.093.261.587	(2.060.652.888)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.805.462.465)	(1.213.747.316)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.551.147.456)	7.452.845.427
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		48.657.812	160.393.431
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.208.434.272)	(441.827.700)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.752.396.000)	(846.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.532.406.081	47.776.991.811
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(12.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		5.603.125.000	5.603.125.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		182.460.146	2.337.913.002
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.214.414.854)	(23.267.451.998)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.744.950.000)	(63.486.100.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.744.950.000)	(63.486.100.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2025	31/03/2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(18.426.958.773)	(38.976.560.187)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		80.602.525.614	104.069.389.061
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>62.175.566.841</u>	<u>65.092.828.874</u>



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 29 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 635,000,000,000 đồng; tương đương 63,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

1.6 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái

Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum
- Địa chỉ: Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Tỷ lệ sở hữu: 50,94%
- Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a Chứng khoán kinh doanh****b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Nếu kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn. Trường hợp kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

c Các khoản cho vay**d Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính****2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng tăng giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.8 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Nợ phải trả**2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính****2.12 . Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tăng giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19 . Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	44.573.483	27.648.137
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.455.993.358	18.524.877.477
Các khoản tương đương tiền	23.675.000.000	62.050.000.000
	62.175.566.841	80.602.525.614

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a	Chứng khoán kinh doanh	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
-	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	16.121.600.000	13.694.543.500	16.247.550.000
Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 03 năm 2025, với giá trị là 12.900 VND/cổ phiếu.					
b1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
b2	Dài hạn	31/03/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
-	Đầu tư vào công ty con(**)	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
	CTCP Thủy điện Mường Hum	337.624.176.764	-	337.624.176.764	-
-	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(***)	98.953.584.434	-	99.880.778.805	-
	CTCP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	103.861.380.000	-	103.861.380.000	-
	Dự phòng đầu tư tài chính TBC2	(4.907.795.566)	-	(3.980.601.195)	-
	Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác(****)	60.510.300.000	14.080.000.000	60.510.300.000	14.190.000.000
	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	11.960.300.000	14.080.000.000	11.960.300.000	14.190.000.000
	CTCP Thủy điện Thái An	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
	Tổng Cộng	497.088.061.198	14.080.000.000	498.015.255.569	14.190.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

(**) Tại ngày 31/03/2025

- Công ty nắm giữ 50,94% quyền biểu quyết tương ứng 25.889.270 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(***) Tại ngày 31/03/2025

- Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết tương ứng 10.386.138 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(****) Tại ngày 31/03/2025

- Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 03 năm 2025 là 12.800 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

- Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU KHÁC**a Ngắn hạn**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.018.090.100		17.018.090.100	
Phải thu về lãi tiền gửi	101.445.753	-	101.916.164	-
Phải thu người lao động	241.277.452	-	153.732.413	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	510.000.000	-
Phải thu khác	821.186.859	-	960.798.182	-
	18.192.000.164		18.744.536.859	

b Dài hạn**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	6.235.806.776		4.693.646.390	
Công cụ, dụng cụ	463.149.773		446.507.608	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.446.984.684		200.324.770	
	8.145.941.233		5.340.478.768	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	840.480.267	-
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	840.480.267	

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	658.503.404.896	815.252.859.136	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.503.243.750.559
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	109.536.550.302	-	-	-	109.536.550.302
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	658.503.404.896	924.789.409.438	20.875.043.802	8.494.988.180	117.454.545	1.612.780.300.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	597.472.676.451	750.805.623.715	16.845.285.205	5.561.909.085	111.879.844	1.370.797.374.300
Trích khấu hao	5.089.788.423	4.588.423.176	208.749.288	97.985.940	1.305.468	9.986.252.295
Tăng khác	6.994.164	-	-	-	-	6.994.164
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	602.569.459.038	755.394.046.891	17.054.034.493	5.659.895.025	113.185.312	1.380.790.620.759
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	61.030.728.445	64.447.235.421	4.029.758.597	2.933.079.095	5.574.701	132.446.376.259
Tại ngày 31/03/2025	55.933.945.858	169.395.362.547	3.821.009.309	2.835.093.155	4.269.233	231.989.680.102



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>TSCĐ vô hình khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Mua sắm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	20.558.322.400	1.852.840.240	22.411.162.640
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	5.982.954.190	1.327.811.088	7.310.765.278
Trích khấu hao	102.788.304	72.067.014	174.855.318
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	6.085.742.494	1.399.878.102	7.485.620.596
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	14.575.368.210	525.029.152	15.100.397.362
Tại ngày 31/03/2025	14.472.579.906	452.962.138	14.925.542.044

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	<u>31/03/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	94.918.409.963	189.822.509.025
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	240.741.741	240.741.741
Dự án đầu tư thiết bị nâng hạ cánh phai tràn - NMTĐTB	-	-
Dự án thay mới hệ thống ắc quy 220VDC - NMTĐTB	-	-
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	3.081.638.000	3.081.638.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	2.691.000.000	2.691.000.000
Dự án thay mới máy nén khí hạ áp N3, N4 - NMTĐTB	-	-
	100.931.789.704	195.835.888.766

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2025</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> VND	<u>31/03/2025</u> VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.308.571.441	-	1.308.571.441
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.608.434.272	5.656.449.050	3.208.434.272	5.056.449.050
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	5.234.098.231	5.649.959.000	-
Thuế Tài nguyên	1.695.103.949	8.398.761.800	8.228.102.883	1.865.762.866
Thuế Thu nhập cá nhân	677.697.719	806.582.464	1.484.280.183	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	5.397.096.709	21.408.462.986	18.574.776.338	8.230.783.357

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a	<u>31/03/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
Ngắn hạn	343.503.906	536.003.907
Chi phí phải trả khác	343.503.906	536.003.907

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

b Dài hạn**13 . PHẢI TRẢ KHÁC****a Ngắn hạn**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.967.100.749	31.962.050.749
Phí dịch vụ Môi trường rừng	2.875.309.200	3.645.300.888
Phải trả, phải nộp khác	10.894.795.987	389.943.017
	45.737.205.936	35.997.294.654

14 VAY

	Ngày 31/12/2024	Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31/03/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	420.833.333	420.833.333	-	841.666.666
Vay dài hạn	9.679.166.667	-	420.833.333	9.258.333.334
Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:				
Ngân hàng	Ngày 31/03/2025	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CM C/032023/H DTD/THAC BA-MAC	10.100.000.000	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	6,18%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	10.100.000.000			

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193
Tại ngày 01/01/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	104.959.809.242	1.042.017.424.193
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	22.625.796.201	22.625.796.201
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác (*)	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.750.000.000)	(31.750.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	-	91.235.605.443	1.028.293.220.394

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	60.243.112.413	60.243.112.413
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.758.974.622	3.758.974.622
	64.002.087.035	64.002.087.035
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	28.653.954.087	28.653.954.087
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.002.352.702	1.002.352.702
	29.656.306.789	29.656.306.789
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.839.471.019	1.839.471.019
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	410.630.697	410.630.697
	2.250.101.716	2.250.101.716
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	1.252.895	1.252.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	927.194.371	927.194.371
	928.447.266	928.447.266

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	176.251.600	176.251.600
	176.251.600	176.251.600

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	615.000.984	615.000.984
	615.000.984	615.000.984

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
 Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.145.319	312.145.319
Chi phí nhân công	8.131.754.377	8.131.754.377
Chi phí khấu hao	10.161.107.613	10.161.107.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.548.418.411	2.548.418.411
Chi phí khác	16.695.981.044	16.695.981.044
	37.849.406.764	37.849.406.764
	-	-

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	153.309.927	153.309.927
Chi phí nhân công	3.410.414.518	3.410.414.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.201.353	268.201.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.579.144	1.203.579.144
Chi phí khác bằng tiền	1.910.935.119	1.910.935.119
	6.946.440.061	6.946.440.061
	-	-

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến 31/03/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.656.449.050	5.656.449.050
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.656.449.050	5.656.449.050

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 94% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1/2025</u>	<u>Quý 1/2024</u>
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	60.243.112.413	68.774.946.279
	Cổ tức công bố		-	-
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức đã thanh toán	Công ty mẹ	19.182.584.000	38.365.168.000
	Cổ tức công bố		-	-
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức đã thanh toán	Cổ đông lớn	9.525.000.000	19.050.000.000
			-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Thu hồi tiền cho vay		5.603.125.000	5.603.125.000
	Lãi tiền cho vay	Công ty con	1.059.527.912	1.462.492.380
	Doanh thu khác		45.000.000	45.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	-
			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	3.359.345.455	54.545.455
	Doanh thu khác		60.000.000	60.000.000
	Doanh thu tài chính		410.630.697	-
	Góp vốn		-	19.208.490.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		80.923.443.284	66.080.163.702
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	69.751.311.225	66.080.163.702
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	11.172.132.059	15.479.964.779
Phải thu ngắn hạn khác		16.849.916.894	16.357.521.414
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	16.398.223.127	16.357.521.414
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	451.693.767	380.997.639
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	-	19.182.584.000
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	-	9.525.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	283.090.950	283.090.950

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025

	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu về cho vay		86.031.250.000	71.634.375.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	Công ty con	56.031.250.000	61.634.375.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	30.000.000.000	10.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		-	-
- Cho vay dài hạn đến hạn trả		22.412.500.000	22.412.500.000
- Cho vay dài hạn		63.618.750.000	49.221.875.000

27 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1/2025 với Quý 1/2024

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2025 đạt 22.625.796.201 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2024 đạt 31.922.574.688 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2025 so với Quý 1/2024 giảm 9.296.778.487 đồng (giảm 29%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 1/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 7.548.271.970 đồng (giảm 10%) đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện giảm 2.775.201.978 đồng (giảm 4%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do giá bán điện bình quân Quý 1/2025 (754đồng/kWh) giảm 184,4 đồng/kWh so với Quý 1/2024 (939 đồng/kWh).

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 3.023.476.994 đồng (giảm 45%) so với cùng kỳ năm 2024 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 1/2025 nhỏ hơn so với cùng kỳ năm 2024.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính giảm 1.739.512.998 đồng (giảm 44%) so với cùng kỳ năm 2024 do trong Quý 1/2025 không phát sinh doanh thu từ cổ tức so với cùng kỳ Quý 1/2024. Quý 1/2024 phát sinh doanh thu từ cổ tức là 1,95 tỷ đồng (TAH 1,5% VDL+HND 5,52%); lãi tiền gửi và cho vay trong Quý 1/2025 giảm 0,19 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 1/2024 do số dư nợ gốc và số dư tiền gửi giảm; trong Quý 1/2025 phát sinh doanh thu từ Phí bảo lãnh là 0,41 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 1/2024.

(iv) Doanh thu khác Quý 1/2025 giảm 10.080.000 đồng (giảm 5%) so với cùng kỳ năm 2024.

- Tổng chi phí Quý 1/2025 so với cùng kỳ năm 2024 tăng 3.583.701.139 đồng (tăng 10%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do chi phí Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng Quý 1/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 (do sản lượng Quý 1/2025 tăng 6,6 triệu kwh so với cùng kỳ năm 2024).

- Thuế TNDN Quý 1/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 1.835.194.622 đồng so với cùng kỳ năm 2024. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 1/2025 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 1/2025 giảm là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 1/2025 giảm so cùng kỳ năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Tổ dân phố 1, Thị trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế Toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 29 tháng 04 năm 2025



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

No: 845/BC - TDTB - P5

**SEPARATE FINANCIAL
STATEMENTS
QUARTER 1 OF 2025**

Yen Bai, 29 April 2025



STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

Cod e	ASSETS	Note	31 March 2025 VND	01 January 2025 VND
100	A. SHORT-TERM ASSETS		225.874.707.648	235.477.045.312
110	I. Cash and cash equivalents	4	86.023.546.010	94.333.448.278
111	1. Cash		41.738.546.010	21.783.448.278
112	2. Cash equivalents		44.285.000.000	72.550.000.000
120	II. Short-term investments	5	20.284.543.500	21.994.543.500
121	1. Trading securities		13.694.543.500	13.694.543.500
123	1. Short-term investments		6.590.000.000	8.300.000.000
130	III. Short-term accounts receivable		106.322.222.722	110.056.183.822
131	1. Trade receivables		96.896.015.509	101.411.938.598
132	2. Advances to suppliers		7.731.852.875	7.225.361.261
135	3. Receivables short-term loans		-	-
136	4. Other receivables	5	4.471.577.988	4.537.073.523
139	5. Provisions for short-term bad debts		(2.777.223.650)	(3.118.189.560)
140	IV. Inventories	6	8.145.941.233	5.340.478.768
141	1. Inventories		8.145.941.233	5.340.478.768
150	V. Other current assets		5.098.454.183	3.752.390.944
151	1. Short-term prepaid expenses		4.257.973.916	229.429.205
152	2. VAT deductibles		-	3.459.481.174
153	3. Taxes and other receivables from the State	7	840.480.267	63.480.565
200	B. NON- CURRENT ASSETS		1.299.996.585.695	1.284.340.123.104
210	I. Long-term receivables		30.000.000.000	10.000.000.000
215	1. Long-term loan receivable		30.000.000.000	10.000.000.000
220	II. Fixed assets		928.381.260.078	833.697.956.723
221	1. Fixed assets	8	912.917.190.822	818.042.376.668
222	- Cost		2.719.958.247.342	2.608.043.190.980
223	- Accumulated depreciation		(1.807.041.056.520)	(1.790.000.814.312)
227	2. Intangible fixed assets	9	15.464.069.256	15.655.580.055
228	- Cost		23.192.381.858	23.192.381.858
229	- Accumulated amortization		(7.728.312.602)	(7.536.801.803)
240	IV. Long-term-financial investments		102.863.835.246	197.737.934.308
242	1. Construction in progress	10	102.863.835.246	197.737.934.308
250	V. Long-term investments		159.478.506.319	160.405.700.690
252	1. Investments in joint-ventures, associates		98.968.206.319	99.895.400.690
253	2. Investments in Other Companies		60.510.300.000	60.510.300.000
260	VI. Other long-term assets		79.272.984.052	82.498.531.383
261	1. Long-term prepaid expenses		3.216.130.992	2.322.888.320
262	2. Deferred tax assets		952.001.538	974.163.276
269	2. Commercial advantage		75.104.851.522	79.201.479.787
270	TOTAL ASSETS		1.525.871.293.343	1.519.817.168.416

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31 March 2025 VND	01 January 2025 VND
300	A. LIABILITIES		198.486.237.267	154.979.014.918
310	I. Current liabilities		184.488.032.232	141.801.357.392
311	1. Trade payables		26.425.490.360	27.013.867.172
312	2. Advances from customers		-	-
313	3. Tax payables and statutory obligations	11	10.516.920.315	7.468.808.443
314	4. Payables to employees		4.652.699.274	7.463.170.454
315	5. Accrued expenses	12	861.999.540	1.323.090.443
318	6. Unrealized revenues		3.925.574.249	-
319	7. Other payables	13	104.164.298.260	52.852.813.815
320	8. Provision for short-term payables	14	30.841.666.666	45.420.833.333
322	9. Bonus and welfare fund		3.099.383.568	258.773.732
324	10. Transactions to buy and sell Government bonds		-	-
330	II. Long-term liabilities		13.998.205.035	13.177.657.526
336	2. Unrealized revenues		4.739.871.701	3.498.490.859
338	3. Long-term loans and debts	14	9.258.333.334	9.679.166.667
400	B. OWNER'S EQUITY		1.327.385.056.076	1.364.838.153.498
410	I. Equity	15	1.327.385.056.076	1.364.838.153.498
411	1. Contributed legal capital		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Ordinary stock with voting right		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Preferred stock capital		-	-
412	2. Share capital surplus		-	-
413	3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares		-	-
414	4. Other equity's resources		-	-
415	5. Treasury stocks		-	-
416	6. Asset revaluation differences		-	-
417	7. Foreign exchange differences		-	-
418	8. Investment and development fund		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Support business organizations fund		-	-
420	10. Other funds belonging to owners' equity		-	-
421	11. Undistributed earnings		90.674.501.710	139.007.922.509
421a	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		61.771.087.699	56.230.378.364
421b	- Undistributed Profit of the Current Period		28.903.414.011	82.777.544.145
429	12. Non-controlling shareholder interests		299.652.939.415	288.772.616.038
440	TOTAL RESOURCES		<u>1.525.871.293.343</u>	<u>1.519.817.168.416</u>

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai
Province

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Separate Financial statements

Quarter 1 of 2025

Preparer


Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant


Le Hong Minh

General Director


Nguyen Van Quyen

Yen Bai, 29 April 2025



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Separate Financial statements

Quarter 1 of 2025

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 1 of 2025

Code	ITEM	Note	Quarter 1 of 2025 VND	Quarter 1 of 2024 VND	Accumulated until 31 March 2025 VND	Accumulated until 31 March 2024 VND
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of serv	16	64.002.087.035	69.800.766.007	64.002.087.035	69.800.766.007
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		64.002.087.035	69.800.766.007	64.002.087.035	69.800.766.007
11	4. Cost of goods sold	17	29.656.306.789	27.101.070.081	29.656.306.789	27.101.070.081
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		34.345.780.246	42.699.695.926	34.345.780.246	42.699.695.926
21	6. Revenue from financial activities	18	2.250.101.716	3.989.614.714	2.250.101.716	3.989.614.714
22	7. Financial expenses	19	928.447.266	-	928.447.266	-
23	<i>In which: Interest expenses</i>		-		-	-
25	8. Selling expenses		6.946.440.061	7.346.422.163	6.946.440.061	7.346.422.163
26	9. General administrative expenses					
30	10. Net profit from operating activities		28.720.994.635	39.342.888.477	28.720.994.635	39.342.888.477
31	11. Other income	20	176.251.600	186.331.600	176.251.600	186.331.600
32	12. Other expense	21	615.000.984	115.001.717	615.000.984	115.001.717
40	13. Other profit (loss)		(438.749.384)	71.329.883	(438.749.384)	71.329.883
50	14. Total profit before tax		28.282.245.251	39.414.218.360	28.282.245.251	39.414.218.360

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Separate Financial statements

Quarter 1 of 2025

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 1 of 2025

Code	ITEM	Note	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024	Accumulated until 31 March 2025	Accumulated until 31 March 2024
			VND	VND	VND	VND
51	15. Current business income tax expenses		5.656.449.050	7.491.643.672	5.656.449.050	7.491.643.672
52	16. Deferred business income tax expenses		-	-	-	-
60	17. Profit after tax		<u>22.625.796.201</u>	<u>31.922.574.688</u>	<u>22.625.796.201</u>	<u>31.922.574.688</u>
70	18. Basic earnings per share (*)					
71	19. Diluted earnings per share					

Preparer



Nguyen Trung Hieu

Chief Accountant



Le Hong Minh

Yen Bai, 25 April 2025
General Director

Nguyen Van Quyen



STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 1 of 2025
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	31 March 2025 VND	31 March 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profit before tax		28.282.245.251	39.414.218.360
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation		10.161.107.613	10.005.057.931
03	- Provisions		586.228.461	(702.980.720)
04	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		-	-
05	- Gains/losses from investing activities		(1.321.654.450)	(3.989.614.714)
06	- Interest expenses		-	-
07	- Other account adjustments		-	-
08	3. Profit from operating activities before changes in working capital		37.707.926.875	44.726.680.857
09	- Increase/Decrease in receivables		5.093.261.587	(2.060.652.888)
10	- Increase/Decrease in inventory		(2.805.462.465)	(1.213.747.316)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		(7.551.147.456)	7.452.845.427
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		48.657.812	160.393.431
13	- Increase and decrease in trading securities		-	-
14	- Interest expenses paid		-	-
15	- Corporate income tax paid		(3.208.434.272)	(441.827.700)
16	- Other receipts from operating activities		-	-
17	- Other expenses on operating activities		(1.752.396.000)	(846.700.000)
20	Net cash flows from operating activities		27.532.406.081	47.776.991.811
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		-	-
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(20.000.000.000)	(12.000.000.000)
24	4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt		5.603.125.000	5.603.125.000
25	5. Investments in other entities		-	(19.208.490.000)
26	6. Investment returns from other entities		-	-
27	7. Interest, dividends and profit received		182.460.146	2.337.913.002
30	Net cash flows from investing activities		(14.214.414.854)	(23.267.451.998)
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	3. Long-term and short-term borrowings received		-	-
34	4. Loan repayment		-	-
35	5. Finance lease principle paid		-	-
36	6. Dividends, profit paid to equity owners		(31.744.950.000)	(63.486.100.000)
40	Net cash flows from financing activities		(31.744.950.000)	(63.486.100.000)
50	Net decrease/increase in cash and cash equivalents		(18.426.958.773)	(38.976.560.187)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year		80.602.525.614	104.069.389.061
61	Impact of foreign exchange fluctuation		-	-
70	Cash and cash equivalents at end of year		62.175.566.841	65.092.828.874

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province
Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Separate Financial statementsQuarter 1 of 2025**STATEMENT OF CASH FLOWS**

Quarter 1 of 2025
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	<u>31 March 2025</u>	<u>31 March 2024</u>
			VND	VND
				
				
				
				
				

Nguyen Trung Hieu
Preparer

Le Hong Minh
Chief Accountant

Nguyen Van Quyen
General Director
Yen Bai, 25 April 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1 of 2025

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The Company's head office (including its headquarter and an independently accounting branch, the Technical Services Center) is located at Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province.

Company's Legal capital: VND 635,000,000,000. Equivalent to 63,500,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The company's business field is electric energy

1.3 . Business industry

The Company's business activities include:

- Production and trading of electricity;
- Management, operation, repair, maintenance, overhaul, renovation of hydraulic works, architectural works, equipment of hydroelectric plants and transformer stations, testing and adjustment of electrical equipment ;
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment;
- Consulting on construction investment projects, construction investment management, consulting on construction and installation supervision of electrical projects;
- Investing in power source and grid projects;
- Fostering and training on management, operation, maintenance and repair of power plant equipment;
- Trading in transportation and tourism services.

1.4 . Normal production and business cycle

The company's normal production and business cycle is 12 months starting on January 1 and ending on December 31 every year.

1.5 . Operations of the company in the fiscal year affecting the financial statements

The Company has an independent accounting branch, the Technical Service Center, and the Company directly owns a subsidiary and an affiliated company with specific information as follows:

- Branch of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company - Technical Service Center
Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province
- Muong Hum Hydropower Joint Stock Company (subsidiary)
Address: Ban Xeo 1 village, Ban Xeo commune, Bat Xat district, Lao Cai province, Vietnam
- Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company (affiliated company)
Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiary expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer

Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 . Basis of consolidation

As presented in Note 1, as at 31 December 2024, the Company has an independent accounting branch – Technical Services Center and a subsidiary – Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company (are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Company's Head Office and the Branch) and its subsidiary for the year ended 31 December 2024.

The subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company and its subsidiary obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiary is prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2.5 . Principles of accounting for financial investments

Trading securities

Investments held until maturity

Held-to-maturity financial investments include term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities.

Loans

Invest in subsidiaries; joint venture and affiliated companies

Investments in subsidiaries over which the Company holds control are presented using the cost method. Profit distributions that the parent company receives from the accumulated profits of its subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the parent company's operating results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in associates in which the Company has significant influence are presented using the cost method. Profit distributions from accumulated net profits of affiliated companies after the investment date are allocated to the Company's business results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Joint venture capital contributions are not adjusted for changes in the company's share of the joint venture's net assets. The Company's Business Performance Report reflects the income divided from the accumulated net profit of the Joint Venture Company arising after contributing capital to the joint venture.

Invest in equity instruments of other entities

Accounting methods for other transactions related to financial investments

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

2.7 . Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company and its subsidiary's perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools - cost of purchase on a weighted average basis

Work-in progress - cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company and its subsidiary, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

2.8 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Finance leased fixed assets are recorded at cost according to fair value or the present value of the minimum lease payment (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the lease. fixed assets under financial lease. During use, finance leased fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line

- Buildings and structures	10 - 50 years
- Machinery and equipment	05 - 20 years
- Means of transportation	09 - 15 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Other fixed assets	10 years
- Land use rights	50 years

2.9 . Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

2.10 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

2.11 . Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associate is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiary. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiary.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expenses in the consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

2.12 . Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and its subsidiary and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the power purchase agreement signed by the Company and its subsidiary with Vietnam Electricity ("EVN") and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment service fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Company and subsidiary's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

2.13 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company and its subsidiary's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company and its subsidiary maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company and its subsidiary's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.14 . Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiary intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- Where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- Where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- Either the same taxable entity; or
- When the Company and its subsidiary intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

2.15 . Segment information

The Company and its subsidiary's principal activities are electricity production and trading, with revenue accounting for 98% of total revenue from sales of goods and rendering of services. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiary's risks and returns are not impacted by the Company and its subsidiary's products that the Company and its subsidiary is manufacturing or the locations where the Company and its subsidiary is trading. As a result, the Company and its subsidiary's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

2.16 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiary if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiary and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . BUSINESS COMBINATION

Muong Hum Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 5300526931 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai province on June 17, 2011 and other Certificates of Registration. The business registration certificate was subsequently amended, with the most recent amendment being the 7th revision on September 28, 2020. This company is headquartered in Ban Xeo village 1, Ban Xeo commune, Bat Xat district, Lao Cai province, Vietnam. The main activity of this company during the year is producing and trading electricity. The Company purchased Muong Hum Hydropower Joint Stock Company with the purpose of developing the Company's electricity production and trading segment.

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 March 2025	01 January 2025
	VND	VND
Cash on hand	558.952.020	164.676.674
Cash at banks	41.179.593.990	21.618.771.604
Cash equivalents	44.285.000.000	72.550.000.000
	86.023.546.010	94.333.448.278

(*) Cash equivalents as at 31/03/2025 includes deposit in VND at commercial banks, with term of less than 3 months and earn interest at the rate ranging from 0,5% to 4,6% per annum

5 . SHORT-TERM AND LONG TERM INVESTMENTS

		31 March 2025		01 January 2025	
a	Held-to-maturity investments				
	Short term	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
-	Term deposits (*)	6.590.000.000	6.590.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
-	Others	-	-	-	-
		6.590.000.000	6.590.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000

(**) Term deposit as at 31/03/2025 includes deposit in VND at commercial banks, with term of 94 days and earn interest of 4,6% per annum.

b Held-for-trading securities		31/03/2025		01/01/2025	
		Cost	Fair value	Cost	Fair value
	Shares of Hai Phong				
-	Thermal Power Joint Stock Company	13.694.543.500	16.121.600.000	13.694.543.500	16.247.550.000

The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in 31 March 2025 of 12.800 VND per share

		31 March 2025		01 January 2025	
c	Investment in other entities	Cost	Fair value	Cost	Fair value
	Thai An Hydropower Joint	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
-	Stock Company (***)				
	Hai Phong Thermal Power	11.960.300.000	14.080.000.000	11.960.300.000	14.190.000.000
-	Joint Stock Company (****)				
		60.510.300.000	14.080.000.000	60.510.300.000	14.190.000.000

(***) As at 31 March 2025, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(****) As at 31 March 2025, the Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in March 2025 of 12.800 VND per share (December 2024: 12.900 VND per share).

d Investments in associates

Currency: VND

Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company

Cost of investment:	
As at 01/01/2025	103.861.380.000
Increase	-
As at 31/03/2025	103.861.380.000
Accumulated share in post acquisition loss of the associate:	
As at 01/01/2025	(3.965.979.310)
Share in post-acquisition loss of the associates	(927.194.371)
As at 31/03/2025	(4.893.173.681)
Net carrying amount:	
As at 01/01/2025	99.895.400.690
As at 31/03/2025	98.968.206.319
	-

5 OTHER SHORT- TERM RECEIVABLES

a Short term	31 March 2025		01 January 2025	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Receivables from dividends and profit	17.018.090.100		707.850.000	
Receivables from deposit interest	120.096.548	-	216.372.820	-
Receivables from employees	243.872.690	-	153.732.413	-
Deposit	10.000.000	-	510.000.000	-
Others	3.389.758.750	-	2.949.118.290	-
	20.781.818.088		4.537.073.523	
b Long term	16.310.240.100			-

6 . INVENTORIES

	31 March 2025		01 January 2025	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Raw material	6.235.806.776		4.693.646.390	
Tools, supplies	463.149.773		446.507.608	
			200.324.770	
Work in process	1.446.984.684			
	8.145.941.233		5.340.478.768	

7 . TAX AND RECEIVABLES FROM STATE BUDGET

	31 March 2025	01 January 2025
	VND	VND
Personal income tax	840.480.267	63.480.565
Value added tax	-	-
Natural resource tax	-	-
Business income	-	-
Other taxes	-	-
	840.480.267	63.480.565

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai

Province

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2025

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
As at 01 January 2025	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
Purchase	-	2.333.333.333	-	45.172.727	-	2.378.506.060
Finished construction investment	-	109.536.550.302	-	-	-	109.536.550.302
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Transferring into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 March 2025	1.354.144.566.166	1.319.996.931.596	34.508.424.663	10.357.771.417	950.553.500	2.719.958.247.342
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2025	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.819	6.727.939.821	944.978.799	1.790.000.814.312
Depreciation	10.149.961.410,00	6.181.679.950,00	530.529.180,00	169.772.036,00	1.305.468,00	17.033.248.044
Others	6.994.164	-	-	-	-	6.994.164
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
As at 31 March 2025	710.636.646.338	1.066.912.062.059	21.648.351.999	6.897.711.857	946.284.267	1.807.041.056.520
Net carrying amount						
As at 01 January 2025	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.844	3.584.658.869	5.574.701	818.042.376.668
As at 31 March 2025	643.507.919.828	253.084.869.537	12.860.072.664	3.460.059.560	4.269.233	912.917.190.822

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Other intangible fixed assets VND	Total VND
Cost			
As at 01 January 2025	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Purchase	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
As at 31 March 2025	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Accumulated depreciation			
As at 01 January 2025	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
Depreciation	102.788.304	88.722.495	191.510.799
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-
As at 31 March 2025	6.085.742.494	1.642.570.108	7.728.312.602
Net carrying amount			
As at 01 January 2025	14.986.521.426	1.516.726.808	16.503.248.234
As at 31 March 2025	14.472.579.906	991.489.350	15.464.069.256

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of ending balance are as follows:

	31 March 2025 VND	01 January 2025 VND
The generating set upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant	94.918.409.963	189.822.509.025
The electrical equipment upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant.	240.741.741	240.741.741
The lifting equipment investment project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	-
The 220VDC battery system replacement project – Thac Ba	-	-
The 110 kV line protection relay system renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	3.081.638.000	3.081.638.000
The high pressure air compressor N1, N2 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	2.691.000.000	2.691.000.000
The low pressure air compressor N3, N4 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	-
Muong Hum expanded	1.847.050.542	1.847.050.542
Embankment on electric pole No. 01 Muong Hum Hydropower	-	-
Embankment of the 35kV road at station 110 NM Muong Hum	-	-
Others	84.995.000	54.995.000
	102.863.835.246	197.737.934.308

11 . TAX AND STATUTORY OBLIGATIONS

	01 January 2025 VND	Receivable for the year VND	Payment received in the year VND	31 March 2025 VND
Value added tax	593.630.553	4.075.529.688	2.832.289.502	1.836.870.739
Business income tax	3.872.247.245	6.847.400.025	4.472.247.245	6.247.400.025
Water resources exploitation rights fee	415.860.769	5.662.591.486	5.649.959.000	428.493.255
Natural resource tax	1.909.372.157	10.053.505.273	10.069.266.663	1.893.610.767
Personal income tax	677.697.719	1.044.089.123	1.611.241.313	110.545.529
Other taxes	-	7.000.000	7.000.000	-
	7.468.808.443	27.690.115.595	24.642.003.723	10.516.920.315

12 . ACCRUED EXPENSES

a Short term	31 March 2025	01 January 2025
	VND	VND
Interest expenses	415.266.208	683.857.110
Other payable expenses	446.733.332	639.233.333
	861.999.540	1.323.090.443

c GOODWILL

Currency: VND
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company

Cost:	
As at 31 December 2024	163.865.130.597
Increase	-
Accumulated until 31 March 2025	163.865.130.597
Cumulative allocation:	
As at 31 December 2024	84.663.650.810
Allocation	4.096.628.265
Accumulated until 31 March 2025	88.760.279.075
Net carrying amount	
As at 31 December 2024	79.201.479.787
Accumulated until 31 March 2025	75.104.851.522

13 . OTHER PAYABLES

a Short term	31 March 2025	01 January 2025
	VND	VND
Dividend for shareholders payables	88.244.337.622	47.669.670.649
Forest protection fee	3.468.206.568	4.726.927.332
Others	12.451.754.070	456.215.834
	104.164.298.260	52.852.813.815

14 LOANS

	As at 01 January 2025	Derived expenses		As at March 2025
	Value	Increase	Decrease	Value
Short term loans	VND	VND	VND	VND
Long-term bank loan is due for repayment	45.420.833.333	420.833.333	15.000.000.000	30.841.666.666
Long term loans				
Long-term bank loans	9.679.166.667	-	420.833.333	9.258.333.334
Bank	As at March 2025	Principal and interest repayment term	Interest rate	Description of collateral
Shinhanbank				
SHBVN/CM C/212022/HD TD/MHP	30.000.000.000	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 10 August 2025	6,38%	Factory buildings and other assets
SHBVN/CM C/032023/HD TD/THACBA-MAC	10.100.000.000	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 6 September 2031	6,18%	Certificate of land use rights and machinery, equipment formed from the project
Total	40.100.000.000			

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai Province

Tel: (84-0216) 3 884 116 Fax: (84-0216) 3 884 167

Consolidate Financial statements

Quarter 1 of 2025

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Non-controlling shareholder interests	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	288.772.616.038	139.007.922.509	1.364.838.153.498
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	11.101.088.567	28.903.414.011	40.004.502.578
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Increase due to purchase of subs	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	-	-	-
Dividends	-	-	-	(220.765.190)	(4.829.234.810)	(5.050.000.000)
Use of funds	-	-	-	-	(72.407.600.000)	(72.407.600.000)
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
As at 31/03/2025	635.000.000.000,00	-	302.057.614.951,00	299.652.939.415	90.674.501.710	1.327.385.056.076



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai
Province

Consolidate Financial statements

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Quarter 1 of 2025

4048
GT
PHÂN
Y ĐI
ÁC B
INH-T

b) Funds

	31 March 2025	01 January 2025
Development consulting investment fund	302.057.614.951	302.057.614.951
	<u>302.057.614.951</u>	<u>302.057.614.951</u>

16 TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
Electricity revenue	99.528.580.602	99.528.580.602
Rendering of services	2.139.622.622	2.139.622.622
	<u>101.668.203.224</u>	<u>101.668.203.224</u>

17 COSTS OF GOODS SOLD

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
Costs of finished goods	39.481.180.391	39.481.180.391
Costs of services rendered	1.002.352.702	1.002.352.702
	<u>40.483.533.093</u>	<u>40.483.533.093</u>

18 FINANCIAL INCOME

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
Interest income, interest from loans	410.630.697	410.630.697
Others	870.658.037	870.658.037
Dividends, profits earned	-	-
	<u>1.281.288.734</u>	<u>1.281.288.734</u>

19 FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
Interest expenses	560.961.560	542.935.677
Others	1.932.431	19.958.314
	<u>562.893.991</u>	<u>562.893.991</u>

20 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
Raw materials	476.937.049	476.937.049
Labour costs	10.266.036.123	10.266.036.123
Depreciation and amortization costs	21.321.387.108	21.321.387.108
Expenses for external services	2.993.372.342	2.993.372.342
Other expenses	20.290.512.663	20.290.512.663
	<u>55.348.245.285</u>	<u>55.348.245.285</u>

21 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
Raw materials	261.894.688	261.894.688
Labour costs	4.157.862.420	4.157.862.420
Fixed asset depreciation expense	397.715.651	397.715.651
Expenses for external services	1.621.846.072	1.621.846.072
Others	7.178.733.447	7.178.733.447
	13.618.052.278	13.618.052.278
	-	-

22 . CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 1 of 2025	Accumulated until 31 March 2025
	VND	VND
- Current tax expense	6.847.400.025	6.847.400.025
- Deferred tax expense	22.161.738	22.161.738
- Total	6.869.561.763	6.869.561.763
	-	-

(i) The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company and its subsidiary, and the movements thereon, during the current and previous years:

	balance sheet	income statement		
	31 March 2025	01/01/2025	31/03/2025	31/03/2024
Deferred tax assets				
Unrealized profit from intercompany transactions	952.001.538	974.163.276	22.161.738	23.114.931

24 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Significant transactions between the Company and its related parties in the current year and previous year include:

Related parties	Transactions	Relationship	Quarter 1 of 2025	Quarter 1 of 2024
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Electricity sale	Parent company of the major shareholder	60.423.112.413	68.774.946.279
R.E.E Energy Company Limited	Dividend declared Dividend paid	Parent company	19.182.584.000	- 38.365.168.000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Dividend declared Dividend paid	Major shareholder	9.525.000.000	- 19.050.000.000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Revenue from rendering services Revenue from Others	Associate	3.359.345.455 410.630.697 60.000.000	54.545.455 - 60.000.000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Revenue from rendering services Financial revenue	Affiliate	- -	166.666.667 14.795.032

Recover loan	-	5.000.000.000
Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	39.285.468.189
Electricity sale		41.025.421.541

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

	Relationship	31 March 2025	01 January 2025
		VND	VND
Trade receivables		95.464.863.577	82.920.605.027
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	69.751.311.225	66.080.163.702
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Northern Power Corporation Contact Center -- Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	14.541.420.293	16.840.441.325
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	11.172.132.059	15.479.964.779
Other payables		15.707.556.900	44.415.140.900
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	15.707.556.900	34.890.140.900
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	-	9.525.000.000
Short-term advance to suppliers			
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	283.090.950	283.090.950
Other receivables			
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	451.693.767	380.997.639
Loan receivables		30.000.000.000	10.000.000.000
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	30.000.000.000	10.000.000.000
<i>In there:</i>			
- Short-term loans		-	-
- Long-term loans		30.000.000.000	

25 . OTHER INFORMATION

Explanation of profit after tax fluctuations in Quarter 1 of 2025 with Quarter 1 of 2024
Profit after corporate income tax in the first quarter of 2025 reached 40.004.502.578 VND
Profit after corporate income tax in the first quarter of 2024 reached 50.272.020.548 VND

Profit aftertax in Quarter 1 of 2025 compared to Quarter 1 of 2024 of the Consolidated Financial Statement decreased by 10.267.517.970 VND due to the following reasons:

1. Profit after tax in the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024 decreased by VND 9.296.778.487 (down 29%) due to the following reasons:

- Total revenue in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024 decreased by VND 7.548.271.970 (down 10%) due to:

(i) Electricity revenue decreases by VND 2.775.201.978 (down 4%) compared to the same period in 2024. The reason is that the average electricity price in the first quarter of 2025 (VND 754/kWh) decreased by VND 184,4/kWh compared to the first quarter of 2024 (VND 939/kWh).

(ii) Revenue from service activities decreased by 3.023.476.994 (down 45%) compared to the same period in 2024 due to the value of technical service contracts accepted in Quarter 1/2025 being smaller than the same period in 2024.

(iii) Financial activities revenue decreased by VND 1.739.512.998 (down 44%) compared to the same period in 2024 because in the first quarter of 2025, there was no revenue from dividends compared to the same period in 2024. In the first quarter of 2024, revenue from dividends was VND 1,95 billion (TAH 1,5% of charter capital + HND 5,52%); interest on deposits and loans in the first quarter of 2025 decreased by VND 0.19 billion compared to the same period in 2024 due to a decrease in principal balance and deposit balance; in the first quarter of 2025, revenue from Guarantee Fees was VND 0.41 billion compared to the same period in 2024.

(iv) Other revenue in the first quarter of 2025 decreased by VND 10.080.000 (down 5%) compared to the same period in 2024.

- Total costs in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024 increased by VND 3.583.701.139 (up 10%) compared to the same period in 2024 mainly due to increased in costs of Natural Resources Tax and Forest protection fee in the first Quarter of 2025 compared to the same period in 2024 (because output in the first quarter of 2025 increased by 6,6 million kWh compared to the same period in 2024).

- Corporate income tax in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024 decreased by VND 1.835.194.622. The corporate income tax policy applied to the company in the first quarter of 2025 remained unchanged compared to the same period last year. The decrease in corporate income tax in the first quarter of 2025 is due to the decrease in taxable income according to regulations in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024.

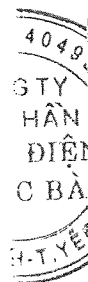
2. Profit after tax for Quarter 1 of 2025 compared to the same period in 2024 of the Consolidated Financial Statements affected by revenue, costs, Corporate Income Tax, Profit after Corporate Income Tax for Quarter 1 of 2025 of Subsidiaries in the Group of Companies, as follows:

- Total revenue of the Subsidiary in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024 decreased by 1.4 billion VND (down 4,5%). The reason is that in the first quarter of 2025, the hydrological situation is favorable compared to the first quarter of 2024, and the commercial electricity output decreased compared to the same period in 2024 by 2,35 million kWh. Accordingly, electricity revenue in Quarter 1 of 2025 decreased by 1,7 billion VND (down 4%) compared to the same period in 2024. Financial revenue decreased by 97 million VND due to lower average monthly working capital in Quarter 1 of 2025. the same period in 2025 will lead to a decrease in term deposit interest in the first quarter of 2024 and loan interest compared to the same period in 2024.

- Total expenses for the first quarter of 2025 of the Subsidiary compared to the same period in 2024 increased by 1,8 billion VND (down 10,5%) compared to period in 2024 due to a decrease in electricity output leading to a decrease in resource tax and forest environmental service fees and a decrease in some other regular expenses.

- Business income tax in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024 decreased by 1 million VND compared to the same period in 2024. The decrease in business income tax in the first quarter of 2025 is due to the decrease in pre-tax profit compared to the same period in Quarter 1 of 2024.

- Profit after tax in the first quarter of 2025 compared to the same period in 2024 decreased by 20 million VND (down 0,1%) due to fluctuations in revenue expenditures, costs, and corporate income tax explained above.



THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Residential Group 1, Thac Ba Town, Yen Binh District, Yen Bai
Province

Separate Financial statements

Tel: (84-0216) 3 884 116

Fax: (84-0216) 3 884 167

Quarter 1 of 2025



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quyen
General Director

Yen Bai, 29 April 2025

